

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH : GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

MÃ NGÀNH : 7140205

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Bình Định, 2022

Số: 2904/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 23 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chương trình đào tạo
trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các Chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các chương trình đào tạo có tên trong Điều 1 được thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo đại học, Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Hành chính Tổng hợp, Kế hoạch Tài chính, các Trưởng khoa, Trường đơn vị liên quan và toàn thể giảng viên, sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.



HIỆU TRƯỞNG


PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ.



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23/9/2022)

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số ngành đào tạo
1	Sư phạm Toán học	7140209
2	Sư phạm Vật lý	7140211
3	Sư phạm Hóa học	7140212
4	Sư phạm Sinh học	7140213
5	Sư phạm Tin học	7140210
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217
7	Sư phạm Lịch sử	7140218
8	Sư phạm Địa lý	7140219
9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
10	Giáo dục Chính trị	7140205
11	Giáo dục mầm non	7140201
12	Giáo dục Tiểu học	7140202
13	Giáo dục Thể chất	7140206
14	Kinh tế	7310101
15	Kế toán	7340301
16	Kiểm toán	7340302
17	Quản trị kinh doanh	7340101
18	Tài chính - Ngân hàng	7340201
19	Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành	7810103
20	Quản trị khách sạn	7810201
21	Quản lý nhà nước	7310205
22	Luật	7380101
23	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401
24	Nông học	7620109
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
26	Quản lý đất đai	7850103
27	Công nghệ thực phẩm	7540101
28	Toán ứng dụng	7460112
29	Công nghệ thông tin	7480201
30	Kỹ thuật phần mềm	7480103
31	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207
32	Kỹ thuật xây dựng	7580201
33	Kỹ thuật điện	7520201
34	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
35	Văn học	7229030
36	Việt Nam học	7310630
37	Quản lý giáo dục	7140114

38	Tâm lý học giáo dục	7310403
39	Công tác xã hội	7760101
40	Đông phương học	7310608
41	Ngôn ngữ Anh	7220201
42	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
43	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205

Danh sách có 43 ngành./.

h.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Giáo dục chính trị**
Tên tiếng Anh : **Politics Teacher Education**
Tên các chuyên ngành :
Mã ngành : **7140205**
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904 /QĐ-ĐHQN ngày 23 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục chính trị

Mã ngành: 7140205

Tên tiếng Anh: Politics Teacher Education

Tên các chuyên ngành:

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Giáo dục chính trị có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và có sức khỏe tốt; có kỹ năng sư phạm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả bộ môn Giáo dục chính trị ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Giáo dục chính trị bao gồm:

- Về kiến thức

PO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kiến thức đại cương để rèn luyện phẩm chất chính trị và học tập suốt đời; trang bị những kiến thức khởi nghiệp để sinh viên sau khi ra trường có thể thích ứng với mọi cơ hội việc làm; cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh để chăm sóc sức khỏe cá nhân, cộng đồng và bảo vệ tổ quốc.

PO2: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Đạo đức học và giáo dục đạo đức, Quản lý kinh tế, Chính trị học, Lịch sử triết học, Kinh tế học, Hệ thống pháp

luật Việt Nam, Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Học thuyết kinh tế Mác – Lênin và sự vận dụng ở Việt Nam, Những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam để người học đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp dạy học môn Giáo dục chính trị; đồng thời đảm bảo được yêu cầu đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả dạy học môn Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân ở trường phổ thông, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục phổ thông về quy mô, chất lượng, hiệu quả.

PO3: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lý luận và thực tiễn dạy học Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam để đáp ứng yêu cầu của việc giảng dạy và giáo dục môn Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân ở nhà trường.

- Về kỹ năng

PO4: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh hay các ngoại ngữ tương đương đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung 6 bậc của Bộ GD&ĐT và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản một cách hiệu quả trong giảng dạy để nâng cao chất lượng giáo dục.

PO5: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giảng dạy, kỹ năng chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục để thực hiện tốt các công việc của một giáo viên.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

PO6: Hình thành cho sinh viên các phẩm chất cơ bản của người giáo viên: yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực để mỗi giáo viên thực sự là những tấm gương sáng góp phần hình thành nhân cách cho người học.

PO7: Hình thành cho sinh viên ý thức tự học, tự nghiên cứu để phát huy được tính chủ động tích cực, tính tự giác, tính độc lập trong việc hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Đồng thời tạo ra nội lực của người học nhằm đáp ứng yêu cầu của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Giáo dục chính trị có thể đảm nhận các vị trí như:

- Làm công tác giảng dạy tại các trường trung học phổ thông, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;
- Làm công tác nghiên cứu tại các viện, các trung tâm nghiên cứu;
- Làm việc tại các cơ quan hành chính sự nghiệp các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan báo chí và xuất bản;
- Tiếp tục học lên ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ các ngành: Chính trị học, Lý luận và PP dạy học Giáo dục chính trị...

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

3.1. Về kiến thức

+ Kiến thức chung

PLO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật Việt Nam; Quốc phòng - An ninh để phục vụ trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

PLO2: Vận dụng được những kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học để tổ chức hoạt động dạy học Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; vận dụng được những kiến thức về khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân, tận dụng tốt mọi cơ hội việc làm.

+ Kiến thức chuyên môn

PLO3: Vận dụng được những kiến thức cơ bản Khoa học xã hội và nhân văn để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức ngành và chuyên ngành Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân.

PLO4: Vận dụng được những kiến thức chuyên môn: Chính trị học, Đạo đức học, Kinh tế học, Hệ thống pháp luật Việt Nam, Lý luận, Phương pháp và Văn hóa để giảng dạy và nghiên cứu môn Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân ở trường phổ thông.

PLO5: Vận dụng, phân tích, đánh giá được những kiến thức chuyên sâu của ngành Giáo dục chính trị, để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ đào tạo cao hơn.

PLO6: Vận dụng được các phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân phù hợp với đối tượng người học; khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục; vận dụng được những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO7: Vận dụng được những kiến thức về kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kỹ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

3.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

PLO8: Truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ hiểu; có tư duy sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết những tình huống xảy ra trong giảng dạy; có khả năng thuyết trình, phản biện; có khả năng làm việc nhóm.

PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản trong hoạt động chuyên môn, giáo dục; sử dụng được tiếng Anh ở trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

+ Kỹ năng chuyên môn

PLO10: Có các kỹ năng: đọc hiểu văn bản; phân tích, giảng dạy môn Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân với yêu cầu phát triển tư duy phản biện; có kỹ năng tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược nhau, có văn hóa tranh luận phù hợp và có cá tính trong tranh luận một cách tự tin, có sức thuyết phục; kỹ năng tạo tình huống và giải quyết tình huống có vấn đề trong dạy học để tổ chức tốt hoạt động dạy học Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân nhằm đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong giáo dục ở trường phổ thông.

PLO11: Thiết kế được bài giảng cho từng nhóm đối tượng người học khác nhau một cách linh hoạt và sáng tạo; sử dụng được đa phương tiện trong dạy học để tăng cường hoạt động giảng dạy và giáo dục; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môi trường giáo dục đa văn hóa để phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp.

PLO12: Có kỹ năng làm công tác chủ nhiệm ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân để nâng cao công tác giáo dục và đạo đức, lối sống cho học sinh; có kỹ năng tư vấn học đường để góp phần giáo dục tích cực cho từng cá nhân, nâng cao kỹ

năng sống, thái độ sống đem đến sự tự tin cho người học trong học tập và các hoạt động lợi ích khác của nhà trường trong chương trình phát triển toàn diện trường học.

3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO13: Có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, gương mẫu trong công tác; yêu nước, trung thực, nhân ái, yêu học sinh, yêu nghề và có trách nhiệm với nghề, với xã hội; hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

PLO14: Có năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập và hợp tác làm việc theo nhóm phù hợp với hoàn cảnh và tình huống thực tiễn, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

4. THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC CHUẨN TOÀN KHÓA

4.1. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa: 04 năm

4.2. Khối lượng kiến thức chuẩn toàn khóa: 138 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	27
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111
- Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	30
- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	41
- Kiến thức bổ trợ	34
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng	138

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.
- Hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP – AN.
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường.

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				27									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				16									
01	1130293	Triết học Mác - Lênin	1	4	54		12			120		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130294	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	3	40		10			90	1130293	LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN	
04	1130295	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130294	LLCT-Luật và QLNN	
05	1130296	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	3	40		10			90	1130295	LLCT-Luật và QLNN	
06	1130297	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130296	LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau				3									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	

23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-AN			9										
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	5	3	37			8		82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	5	2	22			8		52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	5	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	5	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ			7										
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý			4										
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			111										
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành			30										
36	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	1	3	30			30		75		CNTT	
37	1100086	Tâm lý học	2	3	30	10	10			85	1130293	KHXH&NV	
38	1100026	Giáo dục học	3	4	40	15	10			120	1100086	KHXH&NV	
39	1070023	Đại cương văn hóa Việt Nam	1	2	26		8			60		KHXH&NV	
40	1130322	Pháp luật kinh tế, đất đai, môi trường	2	2	30					60		LLCT-Luật&QLNN	
41	1130033	Lô gic học	3	2	25		10			50	1130293	LLCT-Luật&QLNN	
42	1130221	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	1	2	30					60		LLCT-Luật&QLNN	
43	1060022	Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành	1	2	30					60		KHXH&NV	
44	1100138	Xã hội học	2	2	25		10			90		KHXH&NV	
45	1130220	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	2	2	30					60		LLCT-Luật&QLNN	
46	1130070	Quản lý kinh tế	3	2	30					60	1130294	LLCT-Luật&QLNN	
47	1130067	Quan hệ quốc tế	3	2	30					75	1130294	LLCT-Luật&QLNN	
48	1130323	Kĩ năng soạn thảo văn bản	3	2	30					60	1060022	LLCT-Luật&QLNN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)			41										
II.2.1. Kiến thức ngành			41										
II.2.1a. Phần bắt buộc			35										

49	1130112	Lịch sử triết học	3	3	30		30		60	1130293	LLCT- Luật&QLNN	
50	1130224	Hồ Chí Minh - nhà tư tưởng sáng tạo, nhà văn hóa kiệt xuất	5	3	30		30		75	1130296	LLCT- Luật&QLNN	
51	1130324	Chính trị học	4	3	40		10		60	1130293	LLCT- Luật&QLNN	
52	1130027	Lịch sử các học thuyết kinh tế	4	2	30				60	1130294	LLCT- Luật&QLNN	
53	1130032	Lịch sử tư tưởng XHCN	4	2	30				60	1130295	LLCT- Luật&QLNN	
54	1130328	Giáo dục giới và bình đẳng giới	6	3	42		6		75	1130112	LLCT- Luật&QLNN	
55	1130021	Kinh tế học	7	2	30				60	1130070	LLCT- Luật&QLNN	
56	1130330	Kinh tế chính trị học- những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay	7	3	30		30		75	1130294	LLCT- Luật&QLNN	
57	1130325	Giáo dục thể giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật	4	2	20		20		60	1130112	LLCT- Luật&QLNN	
58	1130222	Học thuyết kinh tế Mác – Lênin và sự vận dụng ở Việt Nam	6	3	30		30		75	1130294	LLCT- Luật&QLNN	
59	1130329	Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế	6	2	27		6		60	1130027	LLCT- Luật&QLNN	
60	1130331	Những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam	7	2	30				60	1130296	LLCT- Luật&QLNN	
61	1130327	Hiến pháp và các luật tổ chức bộ máy nhà nước	5	3	42		6		75	1130049	LLCT- Luật&QLNN	
62	1130155	Hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay	5	2	30				60	1130324	LLCT- Luật&QLNN	
II.2.1b. Phần tự chọn			6									
Chọn 01 trong 03 học phần sau			2									
63	1130326	Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam	4	2	30				60	1130295	LLCT- Luật&QLNN	
64	1130151	Nhân học và triết học về con người	4	2	30				60	1130293	LLCT- Luật&QLNN	
65	1130152	Đại cương khoa học lãnh đạo, quản lý	4	2	30				60	1130070	LLCT- Luật&QLNN	
Chọn 01 trong 03 học phần sau			2									
66	1130153	Thế chế chính trị thế giới đương đại	5	2	30				60	1130324	LLCT- Luật&QLNN	
67	1130031	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt nam	5	2	30				60	1070023	LLCT- Luật&QLNN	
68	1130160	Tác phẩm của Hồ Chí Minh và các lãnh tụ Đảng CSVN	5	2	30				60	1130296	LLCT- Luật&QLNN	
Chọn 01 trong 03 học phần sau			2									
69	1130332	Pháp luật dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình	7	2	30				60	1130049	LLCT- Luật&QLNN	
70	1130161	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	7	2	27		6		60	1130049	LLCT- Luật&QLNN	
71	1130162	Pháp luật quốc tế	7	2	30				60	1130049	LLCT- Luật&QLNN	

II.3. Kiến thức bổ trợ				34									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				27									
72	2010026	Lý luận dạy học Chính trị - GD CD 1	4	3	45				90	1100026	Sư phạm		
73	2010027	Lý luận dạy học Chính trị - GD CD 2	5	2	30				60	2010026	Sư phạm		
74	1130227	Phương pháp dạy học Chính trị - GD CD 1	5	3	45				90	2010026	Sư phạm		
75	1130228	Phương pháp dạy học Chính trị - GD CD 2	6	3	45				90	1130227	Sư phạm		
76	1130229	Phương pháp dạy học Chính trị - GD CD 3	6	3	45				90	1130027	Sư phạm		
77	2010028	Giáo dục kỹ năng sống	6	2	30				60	1130221	Sư phạm		
78	1130230	Các phương pháp tích cực trong dạy học Chính trị - GD CD	7	2	30					2010026	Sư phạm		
79	1130231	Quản lý nhà nước về Giáo dục – Đào tạo	7	2	20		20		50	1130027	LLCT-Luật&QLNN		
80	1130131	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	6	2				60		2010026	Sư phạm		
81	2010029	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	7	3				90		90	1130131	Sư phạm	
82	1100191	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3	2	30				60	1130293	KHXH&NV		
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				7									
83	1130085	Thực tập sư phạm 1	7	1				TT			Sư phạm		
84	1130086	Thực tập sư phạm 2	8	5				TT			Sư phạm		
85	1130087	Thực tế chuyên môn	4	1				TT		1100191	Sư phạm		
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
86	2010030	Khóa luận tốt nghiệp	8	6				KL			Sư phạm		
Học phần thay thế				6									
87	2010031	Dạy học tích hợp trong môn GD CD ở trường phổ thông	8	2	30				75	1130229	Sư phạm		
Chọn 01 trong 02 học phần sau:				2									
88	1130233	Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay	8	2	27		6		60	1130222	LLCT-Luật&QLNN		
89	1130235	Đảng lãnh đạo sự nghiệp đổi mới – thực tiễn và nhận thức lý luận	8	2	20		20		60	1130331	LLCT-Luật&QLNN		
Chọn 01 trong 02 học phần sau:				2									
90	1130361	Giáo dục pháp luật ở trường phổ thông	8	2	20		20		60	1130229	LLCT-Luật&QLNN		
91	1130238	Hồ Chí Minh với công tác giáo dục	8	2	20		20		60	1130224	LLCT-Luật&QLNN		
Tổng cộng:				138									

9.KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kì I

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN
02	1130293	Triết học Mác - Lênin	4	54		12			120		LLCT-Luật và QLNN
03	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ
04	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	3	30			30		75		CNTT
05	1070023	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	26		8			60		KHXH&NV
06	1130221	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	2	30					60		LLCT-Luật&QLNN
07	1060022	Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành	2	30					60		KHXH&NV
Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
09	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
10	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
11	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
12	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
13	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
14	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			18								

Học kì II

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130294	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3	40		10			90	1130293	LLCT-Luật và QLNN
02	1130220	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	2	30					60		LLCT-Luật&QLNN
03	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ
04	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH&NV
05	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			85	1130293	KHXH&NV
06	1130322	Pháp luật kinh tế, đất đai, môi trường	2	30					60		LLCT-Luật&QLNN
07	1100138	Xã hội học	2	25		10			90		KHXH&NV
Chọn 1 trong 7 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								

08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP
09	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP
10	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
11	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
12	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
13	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
14	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			18								

Học kì III

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130295	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			57	1130294	LLCT-Luật và QLNN
02	1100026	Giáo dục học	4	40	15	10			120	1100086	KHXXH&NV
03	1130033	Lô gic học	2	25		10			50	1130293	LLCT-Luật&QLNN
04	1130067	Quan hệ quốc tế	2	30					75	1130294	LLCT-Luật&QLNN
05	1130323	Kĩ năng soạn thảo văn bản	2	30					60	1060022	LLCT-Luật&QLNN
06	1130112	Lịch sử triết học	3	30		30			60	1130293	LLCT-Luật&QLNN
07	1130070	Quản lý kinh tế	2	30					60	1130294	LLCT-Luật&QLNN
08	1100191	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	30					60	1130293	KHXXH&NV
Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP
10	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP
11	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP
12	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP
13	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
14	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP
15	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			19								

Học kì IV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130296	Lịch sử Đảng CSVN	3	40		10			90	1130295	LLCT-Luật và QLNN
02	1130324	Chính trị học	3	40		10			60	1130293	LLCT-Luật&QLNN
03	1130027	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	30					60	1130294	LLCT-Luật&QLNN
04	1130032	Lịch sử tư tưởng XHCN	2	30					60	1130295	LLCT-Luật và QLNN
05	1130325	Giáo dục thể giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật	2	20		20			60	1130112	LLCT-Luật và QLNN
06	1130087	Thực tế chuyên môn	1					TT		1100191	Sư phạm
07	2010026	Lý luận dạy học Chính trị - GD CD 1	3	45					90	1100026	Sư phạm
Chọn 01 trong 03 học phần sau:			2								
08	1130326	Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam	2	30					60	1130295	LLCT-Luật và QLNN
09	1130151	Nhân học và triết học về con người	2	30					60	1130293	LLCT-Luật và QLNN
10	1130152	Đại cương khoa học lãnh đạo, quản lý	2	30					60	1130070	LLCT-Luật và QLNN
Tổng cộng:			18								

Học kì V

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130297	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130296	LLCT-Luật và QLNN
02	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD
03	1130224	Hồ Chí Minh - nhà tư tưởng sáng tạo, nhà văn hóa kiệt xuất	3	30		30			75	1130296	LLCT-Luật và QLNN
04	1130327	Hiến pháp và các luật tổ chức bộ máy nhà nước	3	42		6			75	1130049	LLCT-Luật và QLNN
05	1130155	Hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay	2	30					60	1130324	LLCT-Luật và QLNN
06	2010027	Lý luận dạy học Chính trị - GD CD 2	2	30					60	2010026	Sư phạm
07	1130227	Phương pháp dạy học Chính trị - GD CD 1	3	45					90	2010026	Sư phạm
Chọn 01 trong 03 học phần sau:			2								
08	1130153	Thế chế chính trị thế giới đương đại	2	30					60	1130324	LLCT-Luật và QLNN

09	1130031	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt nam	2	30					60	1070023	LLCT-Luật và QLNN
10	1130160	Tác phẩm của Hồ Chí Minh và các lãnh tụ Đảng CSVN	2	30					60	1130296	LLCT-Luật và QLNN
Giáo dục quốc phòng-An ninh			9								
11	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	3	37		8			82		GDTC-QP
12	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	22		8			52		GDTC-QP
13	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	14			16		44		GDTC-QP
14	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	4			56		36		GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDQP-AN):			19								

Học kì VI

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130328	Giáo dục giới và bình đẳng giới	3	42		6			75	1130112	LLCT-Luật và QLNN
02	1130228	Phương pháp dạy học Chính trị - GD CD 2	3	45					90	1130227	Sư phạm
03	1130229	Phương pháp dạy học Chính trị - GD CD 3	3	45					90	1130027	Sư phạm
04	2010028	Giáo dục kĩ năng sống	2	30					60	1130221	Sư phạm
05	1130131	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	2				60		60	2010026	Sư phạm
06	1130222	Học thuyết kinh tế Mác – Lênin và sự vận dụng ở Việt Nam	3	30		30			75	1130294	LLCT-Luật và QLNN
07	1130329	Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế	2	27		6			60	1130027	LLCT-Luật và QLNN
Tổng cộng:			18								

Học kì VII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130021	Kinh tế học	2	30					60	1130070	LLCT-Luật và QLNN
02	1130330	Kinh tế chính trị học- những vấn đề lí luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay	3	30		30			75	1130294	LLCT-Luật và QLNN
03	1130331	Những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự lãnh đạo của	2	30					60	1130296	LLCT-Luật và QLNN

		Đảng đối với cách mạng Việt Nam								
04	1130230	Các phương pháp tích cực trong dạy học Chính trị - GD&CD	2	30					2010026	Sư phạm
05	1130231	Quản lý nhà nước về Giáo dục - Đào tạo	2	20		20		50	1130027	LLCT-Luật và QLNN
06	1130085	Thực tập sư phạm 1	1				TT			Sư phạm
07	2010029	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	3			90		90	1130131	Sư phạm
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>			2							
08	1130332	Pháp luật dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình	2	30				60	1130049	LLCT-Luật và QLNN
09	1130161	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2	27		6		60	1130049	LLCT-Luật và QLNN
10	1130162	Pháp luật quốc tế	2	30				60	1130049	LLCT-Luật và QLNN
Tổng cộng:			17							

Học kì VIII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130086	Thực tập sư phạm 2	5					TT			Sư phạm
Khóa luận tốt nghiệp			6								
02	2010030	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			Sư phạm
Học phần thay thế			6								
03	2010031	Dạy học tích hợp trong môn GD&CD ở trường phổ thông	2	30					75	1130229	Sư phạm
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau:</i>			2								
04	1130233	Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay	2	27		6			60	1130222	LLCT-Luật và QLNN
05	1130235	Đảng lãnh đạo sự nghiệp đổi mới – thực tiễn và nhận thức lý luận	2	20		20			60	1130331	LLCT-Luật và QLNN
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau:</i>			2								
06	1130361	Giáo dục pháp luật ở trường phổ thông	2	20		20			60	1130029	LLCT-Luật và QLNN
07	1130238	Hồ Chí Minh với công tác giáo dục	2	20		20			60	1130224	LLCT-Luật và QLNN
Tổng cộng:			11								

10. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN VÀO VIỆC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
01	1130293	Triết học Mác - Lênin	H	M	-	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	L
02	1130294	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	H	M	-	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	L
03	1130049	Pháp luật đại cương	H	M	-	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	L
04	1130295	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	M	-	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	L
05	1130296	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	H	M	-	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	L
06	1130297	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	M	-	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	L
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L

		Việt Nam 3)														
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
32	1090061	Tiếng Anh 1	M	-	L	-	-	-	-	L	H	-	-	-	-	-
33	1090166	Tiếng Anh 2	M	-	L	-	-	-	-	L	H	-	-	-	-	-
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	H	-	-	-	-	-	M	H	-	M	-	M	H	L
35	1150422	Khởi nghiệp	H	-	-	-	-	-	M	H	-	M	-	M	H	L
36	1050242	Tin học cơ sở (Sur phạm)	M	-	H	H	-	-	-	H	-	H	-	H	-	-
37	1100086	Tâm lý học	-	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	-
38	1100026	Giáo dục học	-	L	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	-
39	1070023	Đại cương văn hóa Việt Nam	M	-	H	H	-	-	-	H	-	H	-	H	-	-
40	1130322	Pháp luật kinh tế, đất đai, môi trường	M	-	H	H	-	-	-	H	-	H	-	H	-	-
41	1130033	Lô gic học	M	-	H	H	-	-	-	H	-	H	-	H	-	-
42	1130221	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	M	-	H	H	-	-	-	H	-	H	-	H	-	-
43	1060022	Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành	M	-	H	H	-	-	-	H	-	H	-	H	-	-
44	1100138	Xã hội học	M	-	H	H	-	-	-	H	-	H	-	H	-	-
45	1130220	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	M	-	H	H	-	-	-	H	-	H	-	H	-	-
46	1130070	Quản lý kinh tế	M	-	H	H	-	-	-	H	-	H	-	H	-	-
47	1130067	Quan hệ quốc tế	M	-	H	H	-	-	-	H	-	H	-	H	-	-
48	1130323	Kĩ năng soạn	M	-	H	H	-	-	-	H	-	H	-	H	-	-

		thảo văn bản														
49	1130112	Lịch sử triết học	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
50	1130224	Hồ Chí Minh - nhà tư tưởng sáng tạo, nhà văn hóa kiệt xuất	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
51	1130324	Chính trị học	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
52	1130027	Lịch sử các học thuyết kinh tế	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
53	1130032	Lịch sử tư tưởng XHCN	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
54	1130328	Giáo dục giới và bình đẳng giới	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
55	1130021	Kinh tế học	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
56	1130330	Kinh tế chính trị học- những vấn đề lí luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
57	1130325	Giáo dục thể giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
58	1130222	Học thuyết kinh tế Mác – Lênin và sự vận dụng ở Việt Nam	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
59	1130329	Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
60	1130331	Những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
61	1130327	Hiến pháp và các luật tổ chức bộ máy nhà nước	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
62	1130155	Hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
63	1130326	Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
64	1130151	Nhân học và triết học về con người	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
65	1130152	Đại cương khoa học lãnh đạo, quản lý	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
66	1130153	Thể chế chính trị thế giới đương đại	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
67	1130031	Lịch sử tư tưởng phương Đông và	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-

		Việt nam														
68	1130160	Tác phẩm của Hồ Chí Minh và các lãnh tụ Đảng CSVN	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
69	1130332	Pháp luật dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
70	1130161	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
71	1130162	Pháp luật quốc tế	M	-	H	H	-	-	-	H	H	-	-	H	-	-
72	2010026	Lý luận dạy học Chính trị - GDCD 1	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
73	2010027	Lý luận dạy học Chính trị - GDCD 2	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
74	1130227	Phương pháp dạy học Chính trị - GDCD 1	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
75	1130228	Phương pháp dạy học Chính trị - GDCD 2	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
76	1130229	Phương pháp dạy học Chính trị - GDCD 3	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
77	2010028	Giáo dục kỹ năng sống	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
78	1130230	Các phương pháp tích cực trong dạy học Chính trị - GDCD	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
79	1130231	Quản lý nhà nước về Giáo dục – Đào tạo	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
80	1130131	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
81	2010029	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
82	1100191	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
83	1130085	Thực tập sư phạm 1	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
84	1130086	Thực tập sư phạm 2	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
85	1130087	Thực tế chuyên môn	M	-	-	-	H	H	H	H	-	-	H	H	M	M
86	2010030	Khóa luận tốt nghiệp	-	-	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	L	L
87	2010031	Dạy học tích hợp trong môn GDCD ở trường phổ thông	-	-	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	L	L
88	1130233	Xây dựng thể chế kinh tế thị	-	-	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	L	L

		trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay														
89	1130235	Đảng lãnh đạo sự nghiệp đổi mới – thực tiễn và nhận thức lý luận	-	-	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	L	L
90	1130361	Giáo dục pháp luật ở trường phổ thông	-	-	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	L	L
91	1130238	Hồ Chí Minh với công tác giáo dục	-	-	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	L	L
Tổng	138	100%														

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2022 cho sinh viên ngành Giáo dục chính trị.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.

- Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, đáp ứng sự phát triển của ngành Giáo dục chính trị và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Bình Định, ngày 13 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TS. Trần Đình Lương

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

TS. Lê Xuân Vinh

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ.